

Số: 1850/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 19 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án:  
Đường Đình Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND



tỉnh Lai Châu sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án tại thành phố Lai Châu và 02 dự án tại huyện Tam Đường.

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1253/TTr-TNMT ngày 15/11/2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **966.723.848 đồng.**

*(Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi tám đồng chẵn).*

#### **Trong đó:**

<b>- Chi trả cho chủ sở hữu:</b>	<b>966.723.848 đồng</b>
+ Bồi thường về đất:	104.389.200 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	381.670.328 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	195.198.720 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	285.465.600 đồng

*(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).*

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

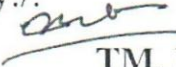
- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Tân Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Thanh tra thành phố;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Hữu Cam



**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TĐC**

Dự án: Đường Định Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Kết quả thẩm định		
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	7	8	9=7*8
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>966.723.848</b>
<b>1</b>	<b>Chi trả cho chủ sở hữu</b>				<b>966.723.848</b>
a	Về đất	m2	2.899,7		104.389.200
b	Tài sản vật kiến trúc				381.670.328
c	Cây cối hoa màu				195.198.720
d	Chính sách hỗ trợ				285.465.600
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT CHO CÁC HỘ DÂN</b>				<b>966.723.848</b>
	<b>Phường Tân Phong</b>				
<b>1</b>	<b>Lò Văn Tường</b>				
	Địa chỉ: Bản Tẩn Làn Than, phường Tân Phong				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				629.636.646
a	Về đất				65.419.200
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	1.817,2		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	715,3	36.000	25.750.800
	Đất trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	1.101,9	36.000	39.668.400
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Được Nhà nước cấp GCNQSD đất số BQ 185379 cấp ngày 1/11/2013. Phần diện tích chồng lấn bao gồm: 8,6m <sup>2</sup> thuộc thửa đất số 52 TBĐ 22 quy chủ cho gia đình ông Thảo Văn Đáp; 22,2m <sup>2</sup> thuộc thửa đất số 144 TBĐ 22 đất thủy lợi; 51,1m <sup>2</sup> thuộc thửa đất số 148 TBĐ số 22 đất giao thông, phần diện tích chồng lấn trên là do quá trình đo đạc có sự sai số trong các lần đo đạc. nguồn gốc diện tích đất trên của gia đình ông Tường là nhận tặng cho của bố mẹ là ông Lò Văn Lú và bà Liêng Thị Rập năm 1998 không có giấy tờ cho tặng đất gia đình ông Lú khai hoang từ năm 1981 sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới, hiện trạng thửa đất không thay đổi từ khi nhận tặng cho của bố mẹ đến nay.				
b	Về tài sản vật kiến trúc (Một số tài sản xây dựng trên đất nông nghiệp không đúng mục đích sử dụng đất, không đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ)				235.289.497
	<b>Phần tài sản xây dựng mục đích ở, sinh hoạt không bồi thường hỗ trợ</b>				
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột <20cm (4,15*8,6)	m <sup>2</sup>			
2	Mái lợp tôn (3,5*8,6)*2	m <sup>2</sup>			
3	Mái lợp tôn (1,2*4,5) (đầu nhà)	m <sup>2</sup>			

4	Tường ghép gỗ (11,6*3,5)	m <sup>2</sup>			
5	Bóc tách nhà vệ sinh				-
5.1	Tường xây gạch bi t12cm (5*2,2)	m <sup>2</sup>			
5.2	Trát VXM không đánh màu (5*2,2)*2	m <sup>2</sup>			
5.3	Nền lát gạch liên doanh (1,2*2,2)	m <sup>2</sup>			
5.4	Xí xôm	cái			
5.5	Mái lợp tôn (1,5*2,7)	m <sup>2</sup>			
5.6	Chậu rửa	cái			
5.7	Bể phốt xây gạch bi tường 12cm nắp BT (1,3*2,4*1,5)	m <sup>3</sup>			
6	Nhà vệ sinh xây gạch bi t12cm mái bê tông nền lát gạch liên doanh (1,35*1,45)	m <sup>2</sup>			-
7	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng VXM cao 2,25m (8,8*4,5)	m <sup>2</sup>			
<b>Phần tài sản phục vụ cho sản xuất nông nghiệp</b>					
8	Tường xây gạch bi t12cm (6,9*2,2)	m <sup>2</sup>	15,2	127.600	1.936.968
9	Trát VXM không đánh màu (6,9*2,2)*2	m <sup>2</sup>	30,4	27.500	834.900
10	Chuồng lợn xây gạch bi t12cm nền láng VXM (5,7*2,5)	m <sup>2</sup>	14,3	341.000	4.859.250
11	Mái lợp Pro Xm (4*2,1)	m <sup>2</sup>	8,4	46.200	388.080
12	Bếp lò xây gạch (0,7*0,8*0,6)	m <sup>2</sup>	0,3	546.700	183.691
13	Bể xây gạch bi T12cm không nắp đựng nước sinh hoạt (1,4*1,5*0,85)	m <sup>2</sup>	1,8	536.690	957.992
14	Ống nhựa HDPE Φ 60	m	15,0	43.900	658.500
15	Bể phốt xây gạch bi tường 12cm nắp BT	m <sup>3</sup>	1,5	716.210	1.074.315
16	Ống nhựa PVC Φ 34	m	20,0	11.200	224.000
17	Ống nhựa HDPE Φ 20	m	30,0	8.300	249.000
18	Tường xây gạch bi t12cm (17,2*1,1)	m <sup>2</sup>	18,9	127.600	2.414.192
19	Ngõ láng VXM dày 3cm (3,8*1,1)	m <sup>2</sup>	4,2	39.600	165.528
20	Lưới B40 hỗ trợ di chuyển (7*1,2)	m <sup>2</sup>	8,4	25.000	210.000
21	Kè xây gạch bi T18cm (54*1,8*0,18)	m <sup>2</sup>	17,5	556.600	9.738.274
22	Tường xây gạch bi t12cm cống ao (3*2)	m <sup>2</sup>	6,0	127.600	765.600
23	Ao đào 1,6* 485,8m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	777,3	58.300	45.315.424
24	Ống nhựa PVC Φ 60	m	30,0	25.800	774.000
25	Ống nhựa PVC Φ 110	m	63,0	63.000	3.969.000
26	Lưới B40 (115*1,5)	m <sup>2</sup>	172,5	25.000	4.312.500
27	Ống nhựa PVC Φ 21	m	65,0	7.200	468.000
28	Kè xây gạch bi T18cm (21*0,9*0,18)	m <sup>2</sup>	3,4	556.600	1.893.553
29	Đường BT đá dăm dày 10cm (25*1)	m <sup>2</sup>	25,0	83.600	2.090.000
30	Tam cấp xây gạch bi (0,6*2,7*0,3)*2	m <sup>2</sup>	1,0	546.700	531.392
31	Lưới B40 hỗ trợ di chuyển (9*1,2)	m <sup>2</sup>	10,8	25.000	270.000
32	Kè xây đá (0,9*0,5*30) kè suối	m <sup>3</sup>	13,5	392.700	5.301.450
33	Ống nhựa PVC Φ 21	m	130,0	7.200	936.000
34	Ống cao su (tính bằng ống PPR) Φ 110	m	30,0	549.000	16.470.000

35	Kè xây đá (70*1,85*0,8)+(1,5*0,6*5) kè ao	m <sup>3</sup>	108,1	392.700	42.450.870
36	Tường xây gạch bi T18cm (4*3) cổng ao	m <sup>2</sup>	12,0	149.600	1.795.200
37	Cổng cuốn D100 - 300	m	10,0	144.100	1.441.000
38	Tôn bung (30*1,1)	m <sup>2</sup>	33,0	115.500	3.811.500
39	Kè xếp đá khan (12*1*0,3)	m <sup>3</sup>	3,6	141.900	510.840
40	kè đá xây (12*2,5*0,6)	m <sup>3</sup>	18,0	392.700	7.068.600
41	Kè đá xây (20*2*0,6)	m <sup>3</sup>	24,0	392.700	9.424.800
42	Tam cấp xây gạch bi (0,9*0,6*0,45)*15	m <sup>3</sup>	3,6	546.700	1.992.722
43	Kè đá xây (0,4*0,3*8)	m <sup>3</sup>	1,0	392.700	376.992
44	Đường BT đá dăm dày 10cm (6*1)	m <sup>2</sup>	6,0	83.600	501.600
45	Chuồng lợn xây gạch bi t12cm nền láng VXM (4,3*3)	m <sup>2</sup>	12,9	341.000	4.398.900
46	Bóc tách hồ phân				-
46.1	Tường xây gạch bi t12cm (5*0,8)	m <sup>2</sup>	4,0	127.600	510.400
46.2	Hồ đào đất thủ công (4*1,6*1)	m <sup>3</sup>	6,4	82.500	528.000
47	Ống PVC Φ 90	m	38,3	42.200	1.616.260
48	Đường BT đá dăm dày 10cm (50*1)	m <sup>2</sup>	50,0	83.600	4.180.000
49	ống nhựa PVC Φ 21	m	30,0	7.200	216.000
50	Kè đá xây (7,5*0,5*1,3)	m <sup>3</sup>	4,9	392.700	1.914.413
51	Nền láng vữa xm dày 3 cm (10*3,2)	m <sup>2</sup>	32,0	39.600	1.267.200
52	Ống nhựa PVC Φ 110	m	10,0	63.000	630.000
53	Ống nhựa HDPE Φ 63	m	100,0	43.900	4.390.000
54	Kè xây đá 56,2*0,45*2) kè suối	m <sup>2</sup>	50,6	392.700	19.862.766
55	Ao đào không phân biệt đất cấp 1,5* 201,2m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	301,8	58.300	17.594.940
56	Ao đào không phân biệt đất cấp 1,1* 28,3m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	31,1	58.300	1.814.879
c	<i>Về cây cối hoa màu trên đất (một số cây cối nằm giáp bờ ao, bờ suối ranh giới thu hồi)</i>				<i>125.650.356</i>
1	Cây chuối cao trên 1,2m chưa có buồng (30 cây trồng giáp bờ ao và 50 cây trồng giáp bờ suối)	Cây	80,0	24.000	1.920.000
2	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	120,0	18.000	2.160.000
3	Cây chuối có buồng 5 cây *20kg/ buồng	kg	100,0	6.000	600.000
4	Cây xoan D 10-25cm (giáp bờ suối)	Cây	3,0	42.000	126.000
5	Cây xoan D35; H7 m *1 cây (giáp bờ suối)	m <sup>3</sup>	0,7	480.000	323.100
6	Cây vải bán kính phát tán từ 1 đến 2 m (giáp bờ ao)	Cây	2,0	420.000	840.000
7	Cây vải bán kính phát tán từ 2 đến 4 m (giáp bờ ao)	Cây	5,0	624.000	3.120.000
8	Cây hồng bán kính phát tán từ 1 đến 2 m	Cây	2,0	360.000	720.000
9	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000	144.000
10	Cây ăn quả ghép cành trồng năm thứ 2	Cây	10,0	102.000	1.020.000
11	Cây bưởi bán kính phát tán từ 1 đến 2 m	Cây	1,0	360.000	360.000
12	Cây ăn quả trồng năm thứ nhất	Cây	23,0	42.000	966.000

13	Cây chuối H>1,2	Cây	2,0	24.000	48.000
14	Cây lấy gỗ D>10	Cây	2,0	42.000	84.000
15	Cây lấy gỗ D=5-10	Cây	5,0	30.000	150.000
16	Cây ổi R=2-4	Cây	2,0	480.000	960.000
17	Cây lấy gỗ D=10-25	Cây	1,0	42.000	42.000
18	Cây dâu đã cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	10,0	7.200	72.000
19	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 0,3kg*485,8m <sup>2</sup>	đồng/kg	145,7	65.000	9.473.100
20	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 0,3kg*299,9 m <sup>2</sup>	đồng/kg	101,9	65.000	6.624.150
21	Sản lượng ba ba nằm trong phạm vi thu hồi 229,5 m <sup>2</sup> *0,5kg	đồng/kg	181,9	360.000	65.484.000
22	Sản lượng ba ba nằm trong phạm vi ảnh hưởng 134,3 m <sup>2</sup> *0,5kg	đồng/kg	67,2	360.000	24.174.000
23	Rau màu gói vụn	m <sup>2</sup>	650,0	9.600	6.240.000
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				<b>203.277.600</b>
1	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (gia đình trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp tỷ lệ mất đất từ 30% đến dưới 70% diện tích (khẩu 3*30kg*6 tháng))theo điều 16 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	Kg/người	540,0	13.000	7.020.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	715,3	108.000	77.252.400
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá Đất trồng cây hàng năm khác theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	1.101,9	108.000	119.005.200
<b>2</b>	<b>Vàng Thị Niêng, Thảo A Sằng</b>				
	<b>Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong</b>				
	<b>Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)</b>				<b>38.755.883</b>
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				<b>3.362.400</b>
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	93,4		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	47,0	36.000	1.692.000
	Đất trồng cây hàng năm	m <sup>2</sup>	46,4	36.000	1.670.400
	Vị trí (VT1)				

	<p>Nguồn gốc: được nhà nước công nhận QSDĐ số BQ 185387 cấp ngày 1/11/2013. Phần diện tích chồng lấn bao gồm: 29,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 51 TBĐ số 22 đã cấp giấy CNQSD đất số BQ 327288 cho gia đình bà Vàng Thị Cỏ, phần diện tích chồng lấn trên là do quá trình đo đạc có sự sai số trong các lần đo đạc, nguồn gốc phần diện tích đất trên của gia đình bà Niềng khai hoang từ năm 1994 sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới, hiện trạng thửa đất không thay đổi từ khi khai hoang, sử dụng đến nay.</p>							
<b>b</b>	<b>Về tài sản vật kiến trúc</b>						<b>13.188.683</b>	
1	Kè đá xây (13*2*0,5) kè suối	m <sup>3</sup>	13,0	392.700			5.105.100	
2	Kè đá xây (13*1,6*0,4) kè ao	m <sup>3</sup>	8,3	392.700			3.267.264	
3	Ao đào không phân biệt đất cấp (47m <sup>2</sup> *1,4m)	m <sup>2</sup>	65,8	58.300			3.836.140	
4	Kè đá xây (3,2*1,2*0,65) kè suối	m <sup>3</sup>	2,5	392.700			980.179	
<b>c</b>	<b>Về cây cối hoa màu trên đất (một số cây cối nằm giáp bờ ao, bờ suối ranh giới thu hồi)</b>						<b>12.117.600</b>	
1	Sản lượng cá thu hồi 47m <sup>2</sup> *03kg/m <sup>2</sup>	kg	14,1	65.000			916.500	
2	Sản lượng cá ảnh hưởng 505 m <sup>2</sup> *03kg/m <sup>2</sup>	kg	151,5	65.000			9.847.500	
3	Cây đào bán kính phát tán 2-4 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	1,0	480.000			480.000	
4	Cây lấy gỗ đường kính từ 5-10 cm	Cây	2,0	30.000			60.000	
5	Cây chuối cao trên 1,2m chưa có buồng (trồng giáp bờ suối)	Cây	20,0	24.000			480.000	
6	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	10,0	18.000			180.000	
7	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000			144.000	
8	Rau màu gói vụ	m <sup>2</sup>	1,0	9.600			9.600	
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>						<b>10.087.200</b>	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 nuôi trồng thủy sản theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	47,0	108.000			5.076.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần đất trồng cây hàng năm khác theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	46,4	108.000			5.011.200	
<b>3</b>	<b>Thào Văn Đức</b>							
	<b>Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong</b>							
	<b>Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)</b>						<b>151.606.355</b>	
<b>a</b>	<b>Về đất</b>						<b>15.840.000</b>	
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	440,0					
2	Loại đất							
	Đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	325,2	36.000			11.707.200	
	Đất trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	114,8	36.000			4.132.800	
	Vị trí (VT1)							



	Được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ185388 cấp ngày 1/11/2013. Có 43,6m <sup>2</sup> thuộc thửa đất số 51 TBĐ 22 đã cấp GCN QSD đất số BQ 327288 cho bà Vàng Thị Cổ và 9,7m <sup>2</sup> thuộc thửa đất 56 TBĐ 22 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ185287 cấp ngày 1/11/2013 cho gia đình bà Vàng Thị Niêng. Phần diện tích chồng lấn là do sai số trong các lần đo đạc, có cùng nguồn gốc với GCN đã cấp, sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới, hiện trạng thửa đất không thay đổi từ khi khai hoang, sử dụng đến nay.				
<b>b</b>	<b>Về tài sản vật kiến trúc</b>				<b>60.175.241</b>
1	Kè đá xây (bờ ao) (35*1,8*0,4)	m <sup>3</sup>	25,2	392.700	9.896.040
2	Ống nhựa PVC Φ 90	m	40,0	42.200	1.688.000
3	Kè đá xây (bờ suối) (26*2,1*0,55)	m <sup>3</sup>	30,0	392.700	11.792.781
4	Ao đào không phân biệt đất cấp (1,5m*325,2 m <sup>2</sup> )	m <sup>3</sup>	487,8	58.300	28.438.740
5	Ống nhựa PVC Φ 90	m	18,0	63.000	1.134.000
6	Kè đá xây (bờ ao) (16*2,3*0,5)	m <sup>2</sup>	18,4	392.700	7.225.680
<b>c</b>	<b>Về cây cối hoa màu trên đất (một số cây cối nằm giáp bờ ao, bờ suối ranh giới thu hồi)</b>				<b>28.071.114</b>
1	Cây xoài bán kính phát tán từ 2-4 m (giáp ranh giới thu hồi)	Cây	1,0	540.000	540.000
2	Cây ổi bán kính phát tán >4m (giáp bờ ao)	Cây	1,0	600.000	600.000
3	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất (chanh ổi, xoài) (trồng giáp bờ suối)	Cây	25,0	42.000	1.050.000
4	Cây chuối cao trên 1,2m chưa có buồng (30 cây trồng giáp bờ suối 30 cây trồng giáp bờ suối)	Cây	60,0	24.000	1.440.000
5	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	20,0	18.000	360.000
6	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4 (trồng giáp bờ ao)	Cây	9,0	192.000	1.728.000
7	Cây đào bán kính phát tán từ 1-2m	Cây	1,0	360.000	360.000
8	Cây đào bán kính phát tán >4 m	Cây	1,0	600.000	600.000
9	Cây ổi bán kính phát tán từ 2-4m (trồng giáp bờ ao)	Cây	1,0	480.000	480.000
10	Cây xoan D45, H7 *1 cây (giáp ranh giới thu hồi)	m <sup>3</sup>	1,1	480.000	534.114
11	Cây dâu tằm	m <sup>2</sup>	2,0	7.200	14.400
12	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	Cây	2,0	192.000	384.000
13	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000	144.000
14	Cỏ voi (trồng xen canh với các cây trồng khác)	m <sup>2</sup>	6,0	4.800	28.800
15	Rau màu gối vụ	m <sup>2</sup>	4,0	9.600	38.400
16	Cây lấy gỗ D=5-10 cm	Cây	3,0	30.000	90.000
17	Sản lượng cá thu hồi 325,2m <sup>2</sup> *0,3kg/m <sup>2</sup>	kg	97,6	65.000	6.341.400
18	Sản lượng cá ảnh hưởng 684 m <sup>2</sup> *0,3kg/m <sup>2</sup>	kg	205,2	65.000	13.338.000
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				<b>47.520.000</b>

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 nuôi trồng thủy sản năm theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	325,2	108.000	35.121.600
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	114,8	108.000	12.398.400
<b>4</b>	<b>Lý Văn Mẫn</b>				
	Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				6.969.600
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				1.742.400
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	48,4		
2	Loại đất				
	Đất trồng cây hàng năm	m <sup>2</sup>	48,4	36.000	1.742.400
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất gia đình khai hoang năm 1983 sử dụng ổn định không tranh chấp				
<b>b</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				5.227.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	48,4	108.000	5.227.200
<b>5</b>	<b>Lý A Xi</b>				
	Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				76.806.694
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				6.451.200
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	179,2		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	99,9	36.000	3.596.400
	Đất trồng cây hàng năm	m <sup>2</sup>	79,3	36.000	2.854.800
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Cấp giấy CNQSD đất BQ185373 cấp ngày 1/11/2013. Có 2,4m <sup>2</sup> thuộc thửa đất số 13 TBĐ số 3 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý A Di và 5,6m <sup>2</sup> thuộc thửa đất 144 TBĐ 22 đất thủy lợi do UBND phường Tân Phong quản lý. Phần diện tích chồng lấn là do sai số trong các lần đo đạc có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận đã cấp sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới, hiện trạng thửa đất không thay đổi từ khi nhận tặng cho đến nay..				
<b>b</b>	<b>Về tài sản vật kiến trúc</b>				35.066.194
1	Kè đá xây (33*1,7*0,6) (bờ ao)	m <sup>3</sup>	33,7	392.700	13.218.282

2	Ao đào bằng máy trong phạm vi dưới 50m (1,6*99,9 m <sup>2</sup> )*90%	m <sup>2</sup>	143,9	11.000	1.582.416
3	Ao đào không phạm biệt đất cấp (1,6*99,9 m <sup>2</sup> )*10%	m <sup>2</sup>	16,0	58.300	931.867
4	Ống nhựa PVC Φ 110	m	6,0	63.000	378.000
5	Kè đá xây bờ suối (27*2,3*0,7)	m <sup>3</sup>	43,5	392.700	17.070.669
6	Kè đá xây (8*1*0,6) đập dẫn nước	m <sup>3</sup>	4,8	392.700	1.884.960
<b>c</b>	<b>Về cây cối hoa màu trên đất</b>				<b>15.935.700</b>
1	Cây nhãn bán kính phát tán 1-2m	Cây	1,0	420.000	420.000
2	Cây ổi bán kính phát tán từ 2-4m	Cây	2,0	480.000	960.000
3	Cây xoài bán kính phát tán >4 m	Cây	1,0	840.000	840.000
4	Cây ổi bán kính phát tán >4m	Cây	1,0	600.000	600.000
5	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 99,9m <sup>2</sup> *0,3kg/m <sup>2</sup>	Kg	30,0	65.000	1.948.050
6	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 572,7 m <sup>2</sup> *0,3kg/m <sup>2</sup>	Kg	171,8	65.000	11.167.650
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				<b>19.353.600</b>
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	99,9	108.000	10.789.200
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo điều 17 Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	79,3	108.000	8.564.400
<b>6</b>	<b>Lý A Di</b>				
	<b>Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong</b>				
	<b>Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)</b>				<b>62.948.669</b>
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				<b>11.574.000</b>
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	321,5		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	180,2	36.000	6.487.200
	Đất trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	141,3	36.000	5.086.800
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Được nhà nước công nhận QSDĐ số BQ 185359 cấp ngày 1/11/2013. Có 13,6m <sup>2</sup> thuộc thửa đất 144 TBĐ 22 đất thủy lợi do UBND phường Tân Phong quản lý. Phần diện tích chồng lấn là do sai số trong các lần đo đạc, có cùng nguồn gốc với GCN đã cấp sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới, hiện trạng thửa đất không thay đổi.				
<b>b</b>	<b>Về tài sản vật kiến trúc</b>				<b>37.950.719</b>
1	Kè đá xây (33,4*1,6*0,8) (bờ ao)	m <sup>3</sup>	42,8	392.700	16.788.710
2	Ao đào bằng máy trong phạm vi dưới 50m (1,5*180,2 m <sup>2</sup> )*90%	m <sup>2</sup>	243,3	11.000	2.675.970

3	Ao đào không phân biệt đất cấp (1,5* 180,2 m <sup>2</sup> )*10%	m <sup>2</sup>	27,0	58.300	1.575.849
4	Bóc tách cống nước	m <sup>2</sup>			
5	Tường xây gạch bi t18 cm (4*2)	m <sup>2</sup>	8,0	149.600	1.196.800
6	Tường xây gạch bi tường 12 cm (10*1)	m <sup>2</sup>	10,0	127.600	1.276.000
7	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5*1)	m <sup>2</sup>	5,0	83.600	418.000
8	Kè đá xây bờ suối (35*1,7*0,6)	m <sup>3</sup>	35,7	392.700	14.019.390
c	<i>Về cây cối hoa màu trên đất</i>				<i>13.423.950</i>
1	Cây nhãn bán kính phát tán 1-2m	Cây	3,0	420.000	1.260.000
2	Cây ổi bán kính phát tán từ 2-4m	Cây	1,0	624.000	624.000
3	Cây lấy gỗ đường kính từ 5-10 cm	Cây	7,0	30.000	210.000
4	Cây tre đường kính từ 5-10cm	Cây	25,0	30.000	750.000
5	Cây tre đường kính từ >10cm	Cây	40,0	48.000	1.920.000
6	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 180,2m <sup>2</sup> *0,3kg/m <sup>2</sup>	Kg	54,1	65.000	3.513.900
7	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 263,9 m <sup>2</sup> *0,3kg/m <sup>2</sup>	Kg	79,2	65.000	5.146.050